

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về việc điều chỉnh kế hoạch vốn vay lại năm 2022 của các địa phương, bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2021 nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, điều chỉnh dự toán kinh phí bảo đảm hoạt động chưa sử dụng hết năm 2021 của Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan, chuyển nguồn kinh phí công tác phòng, chống dịch COVID-19 năm 2021 của các địa phương sang niên độ ngân sách năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 1117/BTC-NSNN ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc sửa đổi Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-KTNS ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2021, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 như sau:

Chi ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó: Phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I	Chi cân đối NSDP	51.810.506	15.499.227	24.819.334	11.491.945
1	Chi đầu tư phát triển	17.448.308	6.129.171	5.434.184	5.884.953
2	Chi trả nợ lãi	5.297	5.297		
3	Chi thường xuyên	20.787.403	5.677.420	11.913.341	3.196.642
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	13.566.268	3.684.109	7.471.809	2.410.350
II	Chi nộp ngân sách cấp trên	1.547.781	1.264.260	256.674	26.847
	Tổng chi NSDP (I+II) (đã loại trừ chi bổ sung giữa các cấp ngân sách)	53.358.287	16.763.487	25.076.008	11.518.792

2. Sửa đổi Khoản 3 Điều 1 như sau:

Chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó: phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I	Tổng thu NSDP	53.460.746	16.809.831	25.094.605	11.556.310
II	Tổng chi NSDP	53.358.287	16.763.487	25.076.008	11.518.792
III	Chênh lệch thu – chi (I-II)	102.459	46.344	18.597	37.518

3. Thay thế Phụ lục I của Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 bằng Phụ lục I của Nghị quyết này.

4. Thay thế Phụ lục III của Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 bằng Phụ lục II của Nghị quyết này.

5. Thay thế Phụ lục IV của Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 bằng Phụ lục III của Nghị quyết này.

6. Thay thế Phụ lục V của Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 bằng Phụ lục IV của Nghị quyết này.

7. Thay thế Phụ lục VI của Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 bằng Phụ lục V của Nghị quyết này.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

8. Các nội dung khác: Giữ nguyên như Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 về việc phê chuẩn quyết toán thu NSNN trên địa bàn; quyết toán thu, chi NSDP tỉnh Thanh Hóa năm 2021 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.320.406	53.342.046	21.021.640	165%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.181.600	24.834.665	11.653.065	188%
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.949.000	19.324.346	11.375.346	243%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.232.600	5.510.319	277.719	105%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.138.806	19.237.078	98.272	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.334.975	16.334.975	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.803.831	2.902.103	98.272	104%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	22.121	22.121	
IV	Thu kết dư	-	226.219	226.219	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	9.021.961	9.021.961	
B	TỔNG CHI NSDP	32.538.512	53.406.468	20.867.956	164%
I	Tổng chi cân đối NSDP	32.328.548	39.378.489		
1	Chi đầu tư phát triển	9.486.351	17.091.175		
2	Chi thường xuyên	22.102.115	22.278.786		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.900	5.297		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Dự phòng ngân sách	590.332			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	126.620			
II	Chi các chương trình mục tiêu	209.964	461.712		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		461.712		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	209.964			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		13.566.268		
C	BỘI CHI NSDP	223.500	118.701	(104.799)	53%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	48.100	32.400		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	48.100			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		32.400		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	271.600	118.701	(152.899)	44%
I	Vay để bù đắp bội chi	223.500	118.701		
II	Vay để trả nợ gốc	48.100			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	717.799	602.093	(115.706)	84%

Phụ lục II
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.538.512	53.406.468	164%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.328.548	39.378.489	
I	Chi đầu tư phát triển	9.486.351	17.091.175	
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.397.947	17.025.275	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.009.148	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	88.404	65.900	
II	Chi thường xuyên	22.102.115	22.278.786	
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.603.807	8.753.699	91%
2	Chi khoa học và công nghệ	137.908	96.127	70%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.900	5.297	27%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100%
V	Dự phòng ngân sách	590.332		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	126.620		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	209.964	461.712	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	461.712	
1	CTMT quốc gia nông thôn mới		215.267	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững		246.445	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	209.964		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.566.268	

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

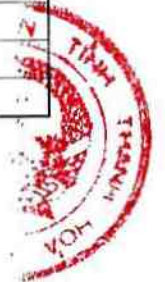
(Kèm theo Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	13.752.310	31.320.566	17.568.256	228%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	14.557.078		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	13.752.310	11.815.119	(1.937.191)	86%
I	Chi đầu tư phát triển	5.486.351	6.129.172	642.821	112%
1	Chi đầu tư cho các dự án		6.066.771		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		20.134		
-	Chi khoa học và công nghệ		-		
-	Chi quốc phòng		78.423		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		46.000		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		368.617		
-	Chi văn hóa thông tin		82.595		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		5.000		
-	Chi thể dục thể thao		76		
-	Chi bảo vệ môi trường		98.304		
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.076.169		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		79.831		
-	Chi bảo đảm xã hội		25.707		
-	Chi đầu tư khác		185.915		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		62.400		
II	Chi thường xuyên	7.859.272	5.677.421	(2.181.851)	72%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.187.197	1.683.456	(503.741)	77%
-	Chi khoa học và công nghệ	137.908	95.907	(42.001)	70%
-	Chi quốc phòng	245.461	259.450	13.989	106%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	77.656	123.692	46.036	159%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.285.803	1.102.198	(183.605)	86%
-	Chi văn hóa thông tin		273.463		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	459.769	34.207	(104.677)	77%
-	Chi thể dục thể thao		47.421		
-	Chi bảo vệ môi trường	152.250	111.705	(40.545)	73%
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.138.807	1.023.993	(1.114.814)	48%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	882.531	732.189	(150.342)	83%
-	Chi bảo đảm xã hội	231.890	154.969	(76.921)	67%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi thường xuyên khác	60.000	34.770	(25.230)	58%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.900	5.297	(14.603)	27%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	256.937			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	126.620			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.684.109	3.684.109	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.264.260		



Phục lục IV

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C)	32.538.512	13.752.310	18.786.202	53.406.468	16.763.488	36.642.980	164%	122%	195%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	32.328.548	13.542.346	18.786.202	39.378.489	12.862.424	26.516.064	122%	95%	141%
I	Chi đầu tư phát triển	9.486.351	5.486.351	4.000.000	17.091.175	5.912.217	11.178.958	180%	108%	279%
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.397.947			17.025.275	5.849.816	11.175.458	181%		
	Trong đó:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				2.009.148	20.134	1.989.014			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000								
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	88.404		-	65.900	62.400	3.500	75%		
II	Chi thường xuyên	22.102.115	7.649.308	14.452.807	22.278.786	6.941.681	15.337.106	101%	91%	106%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	9.603.807	2.187.197	7.416.610	8.753.699	1.683.456	7.070.243	91%	77%	95%
2	Chi khoa học và công nghệ	137.908	137.908	-	96.127	95.907	220	70%	70%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.900	19.900	-	5.297	5.297	-	27%	27%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	-	3.230	3.230	-	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	590.332	256.937	333.395	-	-	-			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	126.620	126.620	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	209.964	209.964	-	461.712	216.955	244.757			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	461.712	216.955	244.757			
1	CTMT quốc gia nông thôn mới				215.267	97	215.170			
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững				246.445	216.858	29.587			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	209.964	209.964	-	-		-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	13.566.268	3.684.109	9.882.159			

Phụ lục V
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3
	TỔNG SỐ	13.752.310	5.486.351	7.859.272	-	16.763.488	5.912.217	6.941.681	5.297	3.230	216.955	216.955	-	3.684.109	122%	112%	88%
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	13.345.623	5.486.351	7.859.272	-	13.070.852	5.912.217	6.941.681	-	-	216.955	216.955	-	-	98%	112%	88%
I	Khối QLHC	1.251.482	-	1.251.482	-	1.653.924	-	1.653.924	-	-	-	-	-	-	132%	-	132%
1	Văn phòng Tỉnh ủy	223.682		223.682	-	214.166		214.166			-	-	-	-	96%		96%
2	Văn phòng UBND tỉnh	49.938		49.938	-	60.984		60.984			-	-	-	-	122%		122%
3	Hội đồng nhân dân tỉnh	26.985		26.985	-	12.577		12.577			-	-	-	-	47%		47%
4	Đoàn ĐBQH	2.800		2.800	-	4.495		4.495			-	-	-	-	161%		161%
5	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	-		-	-	15.006		15.006			-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Tài chính	22.903		22.903	-	24.161		24.161			-	-	-	-	105%		105%
7	Sở Công Thương	13.275		13.275	-	13.042		13.042			-	-	-	-	98%		98%
8	Sở Kế hoạch và ĐT	27.325		27.325	-	30.406		30.406			-	-	-	-	111%		111%
9	Sở Xây dựng	21.310		21.310	-	21.066		21.066			-	-	-	-	99%		99%
10	Sở Ngoại vụ	9.927		9.927	-	10.863		10.863			-	-	-	-	109%		109%
11	Trung tâm phục vụ hành chính công	4.316		4.316	-	5.400		5.400			-	-	-	-	125%		125%
12	Ban QL KKT Nghi Sơn	58.201		58.201	-	79.735		79.735			-	-	-	-	137%		137%
13	Nhà khách 25B	1.029		1.029	-	1.029		1.029			-	-	-	-	100%		100%
14	Thanh tra tỉnh	12.192		12.192	-	12.836		12.836			-	-	-	-	105%		105%
15	Thanh tra giao thông	10.294		10.294	-	10.224		10.224			-	-	-	-	99%		99%
16	Sở Giao thông vận tải	238.077		238.077	-	250.521		250.521			-	-	-	-	105%		105%
17	Ban Dân tộc	12.476		12.476	-	12.287		12.287			-	-	-	-	98%		98%
18	Ban chỉ đạo phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại	985		985	-	439		439			-	-	-	-	45%		45%
19	VP Sở Y tế	15.726		15.726	-	179.440		179.440			-	-	-	-	1141%		1141%
20	Chi cục Vệ sinh ATTP	16.197		16.197	-	11.937		11.937			-	-	-	-	74%		74%
21	Chi cục Dân số - KHHGĐ	10.794		10.794	-	9.565		9.565			-	-	-	-	89%		89%
22	VP điều phối về VSATTP	9.874		9.874	-	10.497		10.497			-	-	-	-	106%		106%
23	Sở Nội vụ	11.073		11.073	-	29.618		29.618			-	-	-	-	267%		267%
24	Ban tôn giáo	5.170		5.170	-	4.937		4.937			-	-	-	-	95%		95%
25	Ban Thi đua khen thưởng	41.818		41.818	-	24.191		24.191			-	-	-	-	58%		58%
26	Chi cục Văn thư lưu trữ	5.173		5.173	-	5.420		5.420			-	-	-	-	105%		105%
27	Văn phòng Sở VH-TTDL	73.678		73.678	-	80.958		80.958			-	-	-	-	110%		110%
28	Sở Thông tin và truyền thông	16.491		16.491	-	121.757		121.757			-	-	-	-	738%		738%
29	Sở Nông nghiệp và PTNT	15.638		15.638	-	24.471		24.471			-	-	-	-	156%		156%
30	Chi cục kiểm lâm	67.893		67.893	-	74.442		74.442			-	-	-	-	110%		110%
31	Chi cục chăn nuôi và thú y	15.233		15.233	-	33.788		33.788			-	-	-	-	222%		222%
32	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng NTM	2.522		2.522	-	2.496		2.496			-	-	-	-	99%		99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
33	Chi cục phát triển nông thôn	5.244		5.244	-	6.186		6.186			-				118%		118%
34	Chi cục Thủy sản	10.233		10.233	-	11.064		11.064			-				108%		108%
35	Chi cục trồng trọt và BVTV	10.302		10.302	-	10.964		10.964			-				106%		106%
36	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	6.256		6.256	-	7.113		7.113			-				114%		114%
37	Chi cục Thủy lợi	20.155		20.155	-	31.094		31.094			-				154%		154%
38	Sở Tư pháp	13.093		13.093	-	12.576		12.576			-				96%		96%
39	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.878		21.878	-	45.507		45.507			-				208%		208%
40	Chi cục biển và hải đảo	3.055		3.055	-	2.951		2.951			-				97%		97%
41	Chi cục bảo vệ môi trường	3.575		3.575	-	5.998		5.998			-				168%		168%
42	VP Sở LĐTB&XH	33.950		33.950	-	34.898		34.898			-				103%		103%
43	Sở Khoa học và Công nghệ	19.351		19.351	-	20.126		20.126			-				104%		104%
44	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6.207		6.207	-	6.100		6.100			-				98%		98%
45	Sở Giáo dục và Đào tạo	55.189		55.189	-	66.593		66.593			-				121%		121%
II	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	175.247	-	175.247	-	219.261	-	219.261	-	-	-	-	-	-	125%		125%
1	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông - STTTT	6.981		6.981	-	7.705		7.705			-				110%		110%
2	Phòng công chứng số 1	634		634	-	634		634			-				100%		100%
3	Phòng công chứng NN số 3	610		610	-	574		574			-				94%		94%
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý	6.978		6.978	-	6.953		6.953			-				100%		100%
5	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	548		548	-	548		548			-				100%		100%
6	Phòng công chứng NN số 2	471		471	-	471		471			-				100%		100%
7	Văn phòng đăng ký đất đai	-		-	-	3.435		3.435			-						
8	Trung tâm công nghệ thông tin -Sở TNMT	2.115	-	2.115	-	1.704	-	1.704	-	-	-	-	-	-	81%		81%
9	Trung tâm quan trắc và BVMT	2.143		2.143	-	1.810		1.810			-				84%		84%
10	Đoàn mô địa chất	1.103		1.103	-	2.598		2.598			-				236%		236%
11	Ban quản lý RPH Lang Chánh	2.248		2.248	-	2.623		2.623			-				117%		117%
12	Ban quản lý RPH Thường Xuân	4.053		4.053	-	4.471		4.471			-				110%		110%
13	Ban quản lý RPH Như Thanh	4.722		4.722	-	4.987		4.987			-				106%		106%
14	Ban quản lý RPH Sông Chàng	2.020		2.020	-	2.319		2.319			-				115%		115%
15	Ban quản lý RPH Nghi Sơn	2.004		2.004	-	2.232		2.232			-				111%		111%
16	Ban quản lý RPH Mường Lát	2.333		2.333	-	2.126		2.126			-				91%		91%
17	Ban quản lý RPH Thạch Thành	2.430		2.430	-	2.744		2.744			-				113%		113%
18	Ban quản lý RPH Quan Sơn	5.171		5.171	-	5.816		5.816			-				112%		112%
19	BQL Khu bảo tồn TN Pù Luông	8.063		8.063	-	12.417		12.417			-				154%		154%
20	BQL Khu bảo tồn TN Pù Hu	9.918		9.918	-	15.379		15.379			-				155%		155%
21	BQL Khu bảo tồn TN Xuân Liên	20.587		20.587	-	28.867		28.867			-				140%		140%
22	Vườn Quốc gia Bến En	13.584		13.584	-	14.241		14.241			-				105%		105%
23	TT xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch	4.585		4.585	-	6.122		6.122			-				134%		134%
24	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	1.738		1.738	-	1.726		1.726			-				99%		99%
25	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.446		3.446	-	3.378		3.378			-				98%		98%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
26	Viện Quy hoạch Kiến trúc Thanh Hóa	490		490		490		490							100%		100%	
27	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	21.795		21.795		21.982		21.982							101%		101%	
28	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Thanh Hoá	681		681		570		570							84%		84%	
29	Ban quản lý các công trình giao thông và điều hành hoạt động vận tải hành khách công cộng	2.135		2.135		8.111		8.111							380%		380%	
30	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	19.694		19.694		29.183		29.183							148%		148%	
31	Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	4.073		4.073		4.333		4.333							106%		106%	
32	Trung tâm khuyến nông	13.455		13.455		13.883		13.883							103%		103%	
33	Ban quản lý cảng cá Lạch Hới	1.564		1.564		1.529		1.529							98%		98%	
34	Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc	1.535		1.535		1.518		1.518							99%		99%	
35	Ban quản lý cảng cá Lạch Bạng	1.207		1.207		1.190		1.190							99%		99%	
36	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa	133		133		591		591							444%		444%	
III	Khối đào tạo và nghề	1.375.156	-	1.375.156	-	1.388.478	-	1.388.478	-	-	-	-	-	-	101%		101%	
1	Trường TCN Miền núi	21.962		21.962	-	20.750		20.750			-	-	-		94%		94%	
2	Trường TCN Kỹ nghệ	2.109		2.109	-	2.100		2.100			-	-	-		100%		100%	
3	Trường CDN NN&PTNT	6.205		6.205	-	5.745		5.745			-	-	-		93%		93%	
4	Trường TCN thanh thiếu niên khuyết tật, ĐBK	9.626		9.626	-	8.179		8.179			-	-	-		85%		85%	
5	Trường TCN Phát thanh truyền hình	3.734		3.734	-	3.734		3.734			-	-	-		100%		100%	
6	Trường CDN Nghi Sơn	12.245		12.245	-	12.067		12.067			-	-	-		99%		99%	
7	Trường CDN Công nghiệp	30.185		30.185	-	24.835		24.835			-	-	-		82%		82%	
8	Trường TCN Xây dựng	3.471		3.471	-	3.212		3.212			-	-	-		93%		93%	
9	Trường TCN thương mại du lịch	6.001		6.001	-	6.000		6.000			-	-	-		100%		100%	
10	Trường ĐH Văn hóa TTDL	26.053		26.053	-	27.444		27.444			-	-	-		105%		105%	
11	Phân viện ĐH Y Hà Nội	10.600		10.600	-	21.000		21.000			-	-	-		198%		198%	
12	Trường Đại học Hồng Đức	107.226		107.226	-	117.886		117.886			-	-	-		110%		110%	
13	Trường Cao đẳng nông lâm	7.460		7.460	-	7.790		7.790			-	-	-		104%		104%	
14	Trường Cao đẳng y tế	30.132	-	30.132	-	30.267	-	30.267	-	-	-	-	-	-	100%		100%	
15	TT giáo dục quốc tế	978	-	978	-	962	-	962	-	-	-	-	-	-	98%		98%	
16	Trường TCN Giao thông vận tải	-		-	-	1.331		1.331			-	-	-					
17	TT dạy nghề phụ nữ tỉnh	1.800		1.800	-	1.800		1.800			-	-	-		100%		100%	
18	Trung tâm Giáo dục, dạy nghề cho người mù	1.751		1.751	-	1.492		1.492			-	-	-		85%		85%	
19	Trung tâm Hướng nghiệp, dạy nghề và GTVL cho thanh niên	1.385		1.385	-	1.340		1.340			-	-	-		97%		97%	
20	Trường chính trị tỉnh	21.572		21.572	-	21.153		21.153			-	-	-		98%		98%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
21	Trung tâm bồi dưỡng cán bộ Thanh Thiếu nhi	6.095		6.095	-	5.085	5.085			-				83%		83%	
22	Trường THPT Hàm Rồng	14.997		14.997	-	15.179	15.179			-				101%		101%	
23	Trường THPT Đào Duy Từ	14.582		14.582	-	14.799	14.799			-				101%		101%	
24	Trường THPT Nguyễn Trãi	10.501		10.501	-	10.617	10.617			-				101%		101%	
25	Trường THPT Tô Hiến Thành	8.555		8.555	-	8.654	8.654			-				101%		101%	
26	Trường THPT Chu Văn An	15.450		15.450	-	15.650	15.650			-				101%		101%	
27	Trường THPT Sầm Sơn	10.952		10.952	-	11.108	11.108			-				101%		101%	
28	Trường THPT Nguyễn Thị Lợi	8.977		8.977	-	9.113	9.113			-				102%		102%	
29	Trường THPT Bim Sơn	10.385	-	10.385	-	10.534	10.534	-	-	-	-	-	-	101%		101%	
30	Trường THPT Lê Hồng Phong	8.574		8.574	-	8.665	8.665			-				101%		101%	
31	Trường THPT Hà Trung	15.042		15.042	-	15.210	15.210			-				101%		101%	
32	Trường THPT Hoàng Lê Kha	11.633		11.633	-	11.735	11.735			-				101%		101%	
33	Trường THPT Ba Đình	15.369		15.369	-	15.288	15.288			-				99%		99%	
34	Trường THPT Mai Anh Tuấn	12.721	-	12.721	-	12.659	12.659	-	-	-	-	-	-	100%		100%	
35	Trường THPT Nga Sơn	9.965		9.965	-	9.921	9.921			-				100%		100%	
36	Trường THPT Hậu Lộc 1	11.920		11.920	-	12.081	12.081			-				101%		101%	
37	Trường THPT Hậu Lộc 2	11.347		11.347	-	11.489	11.489			-				101%		101%	
38	Trường THPT Hậu Lộc 3	8.572		8.572	-	8.553	8.553			-				100%		100%	
39	Trường THPT Hậu Lộc 4	11.274		11.274	-	11.453	11.453			-				102%		102%	
40	Trường THPT Lương Đắc Bằng	14.768		14.768	-	14.892	14.892			-				101%		101%	
41	Trường THPT Hoảng Hoá 2	12.978		12.978	-	13.126	13.126			-				101%		101%	
42	Trường THPT Hoảng Hoá 3	11.537		11.537	-	11.636	11.636			-				101%		101%	
43	Trường THPT Hoảng Hoá 4	14.044		14.044	-	14.369	14.369			-				102%		102%	
44	Trường THPT Quảng Xương 1	14.400		14.400	-	14.575	14.575			-				101%		101%	
45	Trường THPT Quảng Xương 2	11.415		11.415	-	11.544	11.544			-				101%		101%	
46	Trường THPT Quảng Xương 4	12.258		12.258	-	12.425	12.425			-				101%		101%	
47	Trường THPT Đặng Thai Mai	11.431		11.431	-	11.566	11.566			-				101%		101%	
48	Trường THPT Tĩnh Gia 1	14.593		14.593	-	14.741	14.741			-				101%		101%	
49	Trường THPT Tĩnh Gia 2	11.986		11.986	-	12.149	12.149			-				101%		101%	
50	Trường THPT Tĩnh Gia 3	13.631		13.631	-	13.709	13.709			-				101%		101%	
51	Trường THPT Tĩnh Gia 4	10.388		10.388	-	10.491	10.491			-				101%		101%	
52	Trường THCS&THPT Nghi Sơn	9.728		9.728	-	9.694	9.694			-				100%		100%	
53	Trường THPT Nông Cống 1	12.818		12.818	-	13.025	13.025			-				102%		102%	
54	Trường THPT Nông Cống 2	9.173		9.173	-	9.256	9.256			-				101%		101%	
55	Trường THPT Nông Cống 3	8.995		8.995	-	9.095	9.095			-				101%		101%	
56	Trường THPT Nông Cống 4	8.797		8.797	-	8.882	8.882			-				101%		101%	
57	Trường THPT Đông Sơn 1	12.245		12.245	-	12.435	12.435			-				102%		102%	
58	Trường THPT Đông Sơn 2	8.369		8.369	-	8.480	8.480			-				101%		101%	
59	Trường THPT Nguyễn Mộng Tuân	10.199		10.199	-	10.167	10.167			-				100%		100%	
60	Trường THPT Triệu Sơn 1	10.670	-	10.670	-	10.844	10.844	-	-	-	-	-	-	102%		102%	
61	Trường THPT Triệu Sơn 2	8.686		8.686	-	8.833	8.833			-				102%		102%	
62	Trường THPT Triệu Sơn 3	8.412		8.412	-	8.555	8.555			-				102%		102%	
63	Trường THPT Triệu Sơn 4	8.498		8.498	-	8.594	8.594			-				101%		101%	
64	Trường THPT Triệu Sơn 5	7.401		7.401	-	7.345	7.345			-				99%		99%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
65	Trường THPT Lê Lợi	14.044		14.044	-	14.243		14.243			-				101%		101%	
66	Trường THPT Lê Hoàn	10.814		10.814	-	11.011		11.011			-				102%		102%	
67	Trường THPT Lam Kinh	10.110		10.110	-	10.189		10.189			-				101%		101%	
68	Trường THPT Thọ Xuân 4	7.080		7.080	-	7.046		7.046			-				100%		100%	
69	Trường THPT Thọ Xuân 5	7.955		7.955	-	8.038		8.038			-				101%		101%	
70	Trường THPT Thiệu Hoá	14.487		14.487	-	14.559		14.559			-				100%		100%	
71	Trường THPT Lê Văn Hưu	14.864		14.864	-	14.991		14.991			-				101%		101%	
72	Trường THPT Nguyễn Quán Nho	8.327		8.327	-	8.379		8.379			-				101%		101%	
73	Trường THPT Yên Định 1	17.181		17.181	-	17.273		17.273			-				101%		101%	
74	Trường THPT Yên Định 2	10.667		10.667	-	10.715		10.715			-				100%		100%	
75	Trường THPT Yên Định 3	8.069		8.069	-	8.162		8.162			-				101%		101%	
76	Trường THPT Thông Nhất	7.684		7.684	-	7.712		7.712			-				100%		100%	
77	Trường THPT Tống Duy Tân	7.374		7.374	-	7.467		7.467			-				101%		101%	
78	Trường THPT Vĩnh Lộc	13.700		13.700	-	13.814		13.814			-				101%		101%	
79	Trường THPT Thạch Thành 1	11.327		11.327	-	11.452		11.452			-				101%		101%	
80	Trường THPT Thạch Thành 2	8.450		8.450	-	8.525		8.525			-				101%		101%	
81	Trường THPT Cẩm Thủy 1	13.596		13.596	-	13.303		13.303			-				98%		98%	
82	Trường THPT Cẩm Thủy 2	7.534		7.534	-	7.558		7.558			-				100%		100%	
83	Trường THPT Ngọc Lặc	15.809		15.809	-	15.981		15.981			-				101%		101%	
84	Trường THPT Lê Lai	11.582		11.582	-	11.583		11.583			-				100%		100%	
85	Trường THPT Như Thanh	11.836		11.836	-	12.009		12.009			-				101%		101%	
86	Trường THPT Thạch Thành 3	11.769		11.769	-	11.778		11.778			-				100%		100%	
87	Trường THPT Thạch Thành 4	8.915		8.915	-	8.886		8.886			-				100%		100%	
88	Trường THPT Cẩm Thủy 3	7.283		7.283	-	7.022		7.022			-				96%		96%	
89	Trường THPT Lang Chánh	14.986		14.986	-	15.116		15.116			-				101%		101%	
90	Trường THPT Bá Thước	12.073		12.073	-	12.129		12.129			-				100%		100%	
91	Trường THCS&THPT Bá Thước	11.677		11.677	-	11.390		11.390			-				98%		98%	
92	Trường THPT Hà Văn Mao	11.521		11.521	-	11.599		11.599			-				101%		101%	
93	Trường THPT Bắc Sơn	8.174		8.174	-	8.215		8.215			-				100%		100%	
94	Trường THPT Quan Hóa	11.329		11.329	-	11.177		11.177			-				99%		99%	
95	Trường THCS&THPT Quan Hóa	11.901		11.901	-	11.350		11.350			-				95%		95%	
96	Trường THPT Quan Sơn	11.106		11.106	-	9.771		9.771			-				88%		88%	
97	Trường THCS&THPT Quan Sơn	11.527		11.527	-	11.510		11.510			-				100%		100%	
98	Trường THPT Mường Lát	10.795		10.795	-	12.541		12.541			-				116%		116%	
99	Trường THPT Cẩm Bá Thước	12.233		12.233	-	12.174		12.174			-				100%		100%	
100	Trường THPT Thường Xuân 2	12.777		12.777	-	12.694		12.694			-				99%		99%	
101	Trường THPT Thường Xuân 3	12.691		12.691	-	11.249		11.249			-				89%		89%	
102	Trường THPT Như Thanh 2	11.694		11.694	-	11.765		11.765			-				101%		101%	
103	Trường THCS&THPT Như Thanh	12.875		12.875	-	12.306		12.306			-				96%		96%	
104	Trường THPT Như Xuân 2	5.403		5.403	-	5.472		5.472			-				101%		101%	
105	Trường THPT Như Xuân	8.666		8.666	-	8.822		8.822			-				102%		102%	
106	Trường THCS&THPT Như Xuân	14.895		14.895	-	13.768		13.768			-				92%		92%	
107	Trường THPT chuyên Lam Sơn	48.272		48.272	-	45.124		45.124			-				93%		93%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
108	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	7.248		7.248	-	7.394		7.394			-				102%		102%	
109	Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp	4.819		4.819	-	4.808		4.808			-				100%		100%	
110	Trường Dân tộc nội trú tỉnh	27.179		27.179	-	27.093		27.093			-				100%		100%	
111	Trường Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	22.032		22.032	-	22.009		22.009			-				100%		100%	
IV	Các đơn vị sự nghiệp văn hóa	226.302	-	226.302	-	205.801	-	205.801	-	-	-	-	-	-	91%		91%	
1	Nhà hát Ca Múa Kịch Lam Sơn	12.028		12.028	-	12.809		12.809			-				106%		106%	
2	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	5.158		5.158	-	5.333		5.333			-				103%		103%	
3	Bảo tàng tỉnh	8.143		8.143	-	8.075		8.075			-				99%		99%	
4	Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử	2.107	-	2.107	-	3.570	-	3.570	-	-	-	-	-	-	169%		169%	
5	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	52.153		52.153	-	39.300		39.300			-				75%		75%	
6	Trung tâm Văn hóa tỉnh	7.802		7.802	-	8.072		8.072			-				103%		103%	
7	Ban quản lý DTLS Lam Kinh	6.147		6.147	-	6.296		6.296			-				102%		102%	
8	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	14.559		14.559	-	15.157		15.157			-				104%		104%	
9	Trung tâm PHP & chiếu bóng	5.262		5.262	-	4.774		4.774			-				91%		91%	
10	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	106.434	-	106.434	-	96.007	-	96.007	-	-	-	-	-	-	90%		90%	
	Thư viện tỉnh	6.509		6.509	-	6.406		6.406			-				98%		98%	
	Ngành Lao động	104.120	-	104.120	-	109.088	-	109.088	-	-	-	-	-	-	105%		105%	
1	TT điều dưỡng người có công	14.979		14.979	-	15.091		15.091			-				101%		101%	
2	TT Bảo trợ XH số 2	10.924		10.924	-	11.308		11.308			-				104%		104%	
3	TT chăm sóc sức khỏe người có công	4.960		4.960	-	5.249		5.249			-				106%		106%	
4	TT DV việc làm	1.668		1.668	-	1.640		1.640			-				98%		98%	
5	TT Bảo trợ XH	29.949		29.949	-	31.442		31.442			-				105%		105%	
6	Cơ sở cai nghiện ma túy số I	21.070		21.070	-	22.502		22.502			-				107%		107%	
7	TTCC dịch vụ công tác XH	5.205		5.205	-	5.188		5.188			-				100%		100%	
8	Cơ sở cai nghiện ma túy số II	7.497		7.497	-	7.851		7.851			-				105%		105%	
9	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, NRNTT khu vực MN	5.887		5.887	-	6.564		6.564			-				112%		112%	
10	Làng trẻ em SOS	1.982		1.982	-	2.253		2.253			-				114%		114%	
VI	Khối đài PTTH	4.378	-	4.378	-	40.315	-	40.315	-	-	-	-	-	-	921%		921%	
1	Đài PTTH	1.842		1.842	-	36.668		36.668			-				1991%		1991%	
2	TT Hội chợ triển lãm	2.536		2.536	-	3.647		3.647			-				144%		144%	
VII	Khối các tổ chức chính trị XH	103.289	-	103.289	-	111.972	-	111.972	-	-	-	-	-	-	108%		108%	
1	MTTQ tỉnh	17.442		17.442	-	21.398		21.398			-				123%		123%	
2	Hội phụ nữ tỉnh	15.923		15.923	-	18.495		18.495			-				116%		116%	
3	Hội Nông dân	9.601		9.601	-	9.573		9.573			-				100%		100%	
4	Hội Cựu chiến binh	5.997		5.997	-	5.322		5.322			-				89%		89%	
5	Đoàn tỉnh	15.908		15.908	-	16.618		16.618			-				104%		104%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
6	VP Đoàn khối các cơ quan tỉnh TH	2.336	-	2.336	-	2.372	-	2.372	-	-	-	-	-	-	102%		102%	
7	Hội chữ thập đỏ thanh hóa	4.012		4.012	-	3.689		3.689							92%		92%	
8	Hội người mù	5.195		5.195	-	5.022		5.022							97%		97%	
9	Hội nhà báo Thanh hóa	2.102	-	2.102	-	2.097	-	2.097	-	-					100%		100%	
10	Hội văn học nghệ thuật Thanh hóa	3.164		3.164	-	2.948		2.948							93%		93%	
11	Hội Đông y	1.354		1.354	-	1.348		1.348							100%		100%	
12	Hội Lâm vườn và trang trại	1.140		1.140	-	1.140		1.140							100%		100%	
13	Hội Luật gia Thanh hóa	833		833	-	833		833							100%		100%	
14	Tỉnh Hội Khuyến học Thanh hóa	1.615		1.615	-	2.157		2.157							134%		134%	
15	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	999		999	-	1.119		1.119							112%		112%	
16	Hội cựu thanh niên xung phong	1.543		1.543	-	1.459		1.459							95%		95%	
17	Hội nạn nhân chất độc da cam	927		927	-	927		927							100%		100%	
18	Hội người cao tuổi	2.089		2.089	-	2.062		2.062							99%		99%	
19	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật TH	3.418		3.418	-	4.201		4.201							123%		123%	
20	Liên minh các hợp tác xã	3.039	-	3.039	-	4.074	-	4.074	-	-					134%		134%	
21	Liên đoàn bóng đá	426	-	426	-	921	-	921	-	-					216%		216%	
22	Tạp chí Xứ Thanh	1.602		1.602	-	1.585		1.585							99%		99%	
23	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh thanh hóa	1.054		1.054	-	1.041		1.041							99%		99%	
24	Đoàn luật sư	370		370	-	370		370							100%		100%	
25	CLB Hàm Rồng	1.200		1.200	-	1.200		1.200							100%		100%	
VIII	Khối Y tế	853.286	-	853.286	-	949.520	-	949.520	-	-					111%		111%	
VIII.1	Bệnh viện tuyến tỉnh	149.551	-	149.551	-	177.487	-	177.487	-	-					119%		119%	
a	Khối Bệnh viện	98.481	-	98.481	-	126.374	-	126.374	-	-					128%		128%	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	17.290		17.290	-	20.561		20.561							119%		119%	
2	Bệnh viện Phụ Sản	250		250	-	1.742		1.742							697%		697%	
3	Bệnh viện Y dược Cổ truyền	6.900		6.900	-	6.900		6.900							100%		100%	
4	Bệnh viện Mắt	2.760		2.760	-	2.465		2.465							89%		89%	
5	Bệnh viện Da Liễu	5.907		5.907	-	5.110		5.110							87%		87%	
6	Bệnh viện Nội Tiết	4.130		4.130	-	4.319		4.319							105%		105%	
7	Bệnh viện Phổi	7.903		7.903	-	34.667		34.667							439%		439%	
8	Bệnh viện Tâm Thần	7.860		7.860	-	7.665		7.665							98%		98%	
9	Bệnh viện điều dưỡng PHCN	3.503		3.503	-	3.373		3.373							96%		96%	
10	Bệnh viện Nhi	7.134		7.134	-	2.066		2.066							29%		29%	
11	BVĐK KV Ngọc Lặc	9.244		9.244	-	10.011		10.011							108%		108%	
12	BVĐK KV Nghi Sơn	4.000		4.000	-	4.622		4.622							116%		116%	
13	Bệnh viện Ung Bướu	21.600		21.600	-	22.874		22.874							106%		106%	
b	Khối Dự phòng	51.070	-	51.070	-	51.113	-	51.113	-	-					100%		100%	
1	TT Kiểm soát bệnh tật	40.283		40.283	-	40.361		40.361							100%		100%	
2	TT Kiểm nghiệm	6.814		6.814	-	6.806		6.806							100%		100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
2	TT Giám định Y khoa	1.858		1.858	-	1.834		1.834			-				99%		99%
3	TT Pháp Y	2.115		2.115	-	2.112		2.112			-				100%		100%
VIII.2	Tuyên huyện	678.735	-	678.735	-	747.032	-	747.032	-	-	-	-	-	-	110%		110%
a	Khối bệnh viện	171.462		171.462	-	174.033	-	174.033	-	-	-	-	-	-	101%		101%
1	BVĐK TP Thanh Hoá	7.500		7.500	-	7.500		7.500			-				100%		100%
2	BVĐK TP Sầm Sơn	4.000		4.000	-	4.265		4.265			-				107%		107%
3	BVĐK Thị xã Bìn Sơn	4.500		4.500	-	4.838		4.838			-				108%		108%
4	BVĐK huyện Nga Sơn	7.500		7.500	-	7.777		7.777			-				104%		104%
5	BVĐK huyện Hà Trung	7.500		7.500	-	7.795		7.795			-				104%		104%
6	BVĐK huyện Hậu Lộc	7.000		7.000	-	7.162		7.162			-				102%		102%
7	BVĐK huyện Hoằng Hoá	9.000		9.000	-	9.144		9.144			-				102%		102%
8	BVĐK huyện Quảng Xương	9.000		9.000	-	9.265		9.265			-				103%		103%
9	BVĐK huyện Nông Công	7.000		7.000	-	7.133		7.133			-				102%		102%
10	BVĐK huyện Đông Sơn	5.000		5.000	-	5.185		5.185			-				104%		104%
11	BVĐK huyện Triệu Sơn	8.000		8.000	-	8.194		8.194			-				102%		102%
12	BVĐK huyện Thọ Xuân	9.000		9.000	-	9.169		9.169			-				102%		102%
13	BVĐK huyện Thiệu Hoá	6.000		6.000	-	6.222		6.222			-				104%		104%
14	BVĐK huyện Yên Định	7.000		7.000	-	7.760		7.760			-				111%		111%
15	BVĐK huyện Vĩnh Lộc	5.000		5.000	-	5.262		5.262			-				105%		105%
16	BVĐK huyện Thạch thành	7.950		7.950	-	8.202		8.202			-				103%		103%
17	BVĐK huyện Cẩm thuy	6.890		6.890	-	6.965		6.965			-				101%		101%
18	BVĐK huyện Như thanh	5.053		5.053	-	5.053		5.053			-				100%		100%
19	BVĐK huyện Như xuân	7.000		7.000	-	7.058		7.058			-				101%		101%
20	BVĐK huyện Thường xuân	8.993		8.993	-	9.150		9.150			-				102%		102%
21	BVĐK huyện Lang chánh	5.946		5.946	-	5.766		5.766			-				97%		97%
22	BVĐK huyện Bá thước	9.100		9.100	-	9.671		9.671			-				106%		106%
23	BVĐK huyện Quan hoá	5.800		5.800	-	5.644		5.644			-				97%		97%
24	BVĐK huyện Quan sơn	5.830		5.830	-	4.498		4.498			-				77%		77%
25	BVĐK huyện Mường lát	5.900		5.900	-	5.354		5.354			-				91%		91%
b	Khối trung tâm	507.273	-	507.273	-	573.000	-	573.000	-	-	-	-	-	-	113%		113%
1	TTYT Thành phố Thanh hoá	27.205		27.205	-	31.966		31.966			-				117%		117%
2	TTYT Thành phố Sầm sơn	10.097		10.097	-	12.121		12.121			-				120%		120%
3	TTYT Thị xã Bìn sơn	8.677		8.677	-	10.248		10.248			-				118%		118%
4	TTYT Huyện Nga sơn	16.365		16.365	-	19.054		19.054			-				116%		116%
5	TTYT Huyện Hà trung	17.402		17.402	-	19.701		19.701			-				113%		113%
6	TTYT Huyện Hậu lộc	20.012		20.012	-	22.500		22.500			-				112%		112%
7	TTYT Huyện Hoằng hoá	27.561		27.561	-	31.457		31.457			-				114%		114%
8	TTYT Huyện Quảng xươg	20.000		20.000	-	23.128		23.128			-				116%		116%
9	TTYT Thị xã Nghi sơn	25.767		25.767	-	29.061		29.061			-				113%		113%
10	TTYT Huyện Nông cống	21.856		21.856	-	25.168		25.168			-				115%		115%
11	TTYT Huyện Đông sơn	11.801		11.801	-	13.872		13.872			-				118%		118%
12	TTYT Huyện Triệu sơn	23.992		23.992	-	28.077		28.077			-				117%		117%
13	TTYT Huyện Thọ xuân	25.905		25.905	-	29.280		29.280			-				113%		113%
14	TTYT Huyện Thiệu hoá	17.173		17.173	-	19.937		19.937			-				116%		116%
15	TTYT Huyện Yên định	19.794		19.794	-	22.982		22.982			-				116%		116%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
16	TTYT Huyện Vĩnh lộc	14.179		14.179	-	16.130		16.130			-				114%		114%
17	TTYT Huyện Thạch thành	27.223		27.223	-	29.877		29.877			-				110%		110%
18	TTYT Huyện Cẩm thủy	17.931		17.931	-	19.984		19.984			-				111%		111%
19	TTYT Huyện Ngọc lộc	19.739		19.739	-	21.964		21.964			-				111%		111%
20	TTYT Huyện Như thành	16.823		16.823	-	18.717		18.717			-				111%		111%
21	TTYT Huyện Như xuân	16.431		16.431	-	18.131		18.131			-				110%		110%
22	TTYT Huyện Thường xuân	18.371		18.371	-	20.402		20.402			-				111%		111%
23	TTYT Huyện Lạng chánh	15.993		15.993	-	17.252		17.252			-				108%		108%
24	TTYT Huyện Bá thước	23.280		23.280	-	25.403		25.403			-				109%		109%
25	TTYT Huyện Quan hoá	17.472		17.472	-	18.064		18.064			-				103%		103%
26	TTYT Huyện Quan sơn	14.428		14.428	-	15.953		15.953			-				111%		111%
27	TTYT Huyện Mường lát	11.796		11.796	-	12.570		12.570			-				107%		107%
VIII.3	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	25.000		25.000	-	25.000		25.000			-				100%		100%
IX	Khởi khoa học và công nghệ	3.322	-	3.322	-	3.597	-	3.597	-	-	-	-	-	-	108%		108%
1	Trung tâm thông tin ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ	2.361		2.361	-	2.640		2.640			-				112%		112%
2	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	961		961	-	957		957			-				100%		100%
X	Các dự án đầu tư và các nội dung khác	9.249.040	5.486.351	3.762.689	-	8.388.897	5.912.217	2.259.725			216.955	216.955	-		91%	112%	91%
B	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	19.900				5.297			5.297								
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	3.230				3.230				3.230							
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	256.937				-											
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	126.620				-											
G	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-				2.378.888											
H	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				3.684.109							3.684.109				